

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
Rev.	2011/12/22			Lang Jin_Yinn	Chang Fu_Rung	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△						0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△						0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△						0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
						0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
								0.0 -0	+0.1 -0
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
						FINISH MARKS			
						G			
						▽▽▽			

EW1:Ra phôi

GS1:

-36.5 lượt sáng

-5.900=&gt;ok

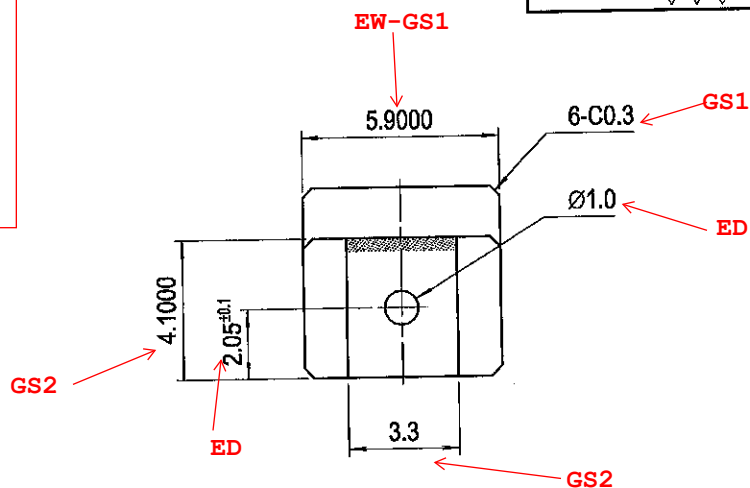
-5.600=&gt;ok

ED:

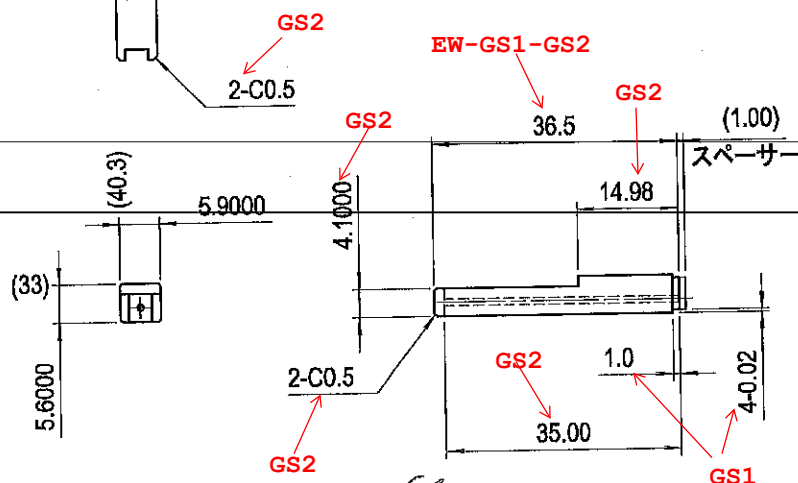
Ø1=&gt;ok

GS2:Ok các kích thước còn lại

061A.



剖面線為切刃，不可倒角(KC-019)



GS, mai L

DSGND.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
Lang Jin_Yinn	Chang Fu_Rung	部品図		先端カットパンチ
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		THE POINT CUT PUNCH
HRC		部品図		先端切割冲頭
		部品図		先端切割冲头
MATERIAL	DATE	SCALE		DWG.No.
WC(D30/HIP)	2011/12/22	1:1(5/1)		S852734

MABUCHI MOTOR CO.,LTD.

T6x 9x40

414 205 0206

SNO: **S852734**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>WCD30</b> <b>T6*9*40</b>	EW1:25 GS1:40 ED:30 GS2:60 KT